

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống
BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ
Số 35G, đường 30/4, phường 9
Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quang Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Châu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Đình Bảo	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Hoàng Ngọc Tuyền	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Phạm Quốc Trung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Châu	Giám đốc
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính” của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 35. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề hạn chế

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí đã quá hạn với số tiền khoảng 28,2 tỷ VND (số tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 31,9 tỷ VND). Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét để đánh giá về khả năng thu hồi cũng như số dự phòng cần trích lập đối với khoản trả trước nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dự phòng cho các khoản trả trước này hay không.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong 6 tháng đầu năm 2015, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị suy giảm mạnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, lỗ lũy kế của Công ty là 193.461.573.318 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 54.990.342.112 VND. Công ty đang thiếu hụt khoản vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn, số dư các khoản vay quá hạn chưa được thanh toán là 20.024.395.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 27.786.858.743 VND). Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan tới vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các khoản công nợ đang tranh chấp với nhà cung cấp và công nợ về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp có thể có tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu của cùng kỳ tương ứng năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	Sau phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276.597.483.028	210.851.679.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	68.471.936.285	30.540.856.733
1. Tiền	111		2.075.826.212	15.100.010.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.396.110.073	15.440.846.060
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.540.339.938	123.886.757.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.221.537.333	72.835.254.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	45.574.472.326	33.246.701.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.399.769.690	21.566.455.195
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.761.465.214)	(3.867.679.835)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		106.025.803	106.025.803
III. Hàng tồn kho	140	10	59.361.591.250	56.236.025.180
1. Hàng tồn kho	141		113.822.187.191	130.507.639.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.460.595.941)	(74.271.614.128)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.615.555	188.040.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	223.615.555	188.040.408
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.616.439.121	82.860.702.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.475.037.384	4.536.719.960
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.475.037.384	4.536.719.960
II. Tài sản cố định	220		67.096.790.478	71.717.549.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	59.369.059.988	54.951.044.565
- Nguyên giá	222		122.754.620.967	106.724.875.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.385.560.979)	(51.773.831.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	7.621.013.819	16.642.937.860
- Nguyên giá	225		15.360.000.000	30.800.343.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.738.986.181)	(14.157.406.105)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	106.716.671	123.566.669
- Nguyên giá	228		357.562.000	357.562.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(250.845.329)	(233.995.331)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		767.929.091	189.784.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		767.929.091	189.784.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.276.682.168	6.416.649.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.276.682.168	6.416.649.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		355.213.922.149	293.712.382.408

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 / 2014 Sau phân loại lại	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.540.075.001	273.337.338.998
I. Nợ ngắn hạn	310		331.587.825.140	272.967.894.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	104.046.678.154	105.405.796.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.141.153.900	28.117.455.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.195.769.599	22.261.815.572
4. Phải trả người lao động	314		8.124.187.096	14.627.427.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.488.082.569	37.935.124.249
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	34.710.430.603	30.609.411.765
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	30.159.173.481	33.288.514.542
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722.349.738	722.349.738
II. Nợ dài hạn	330		1.952.249.861	369.444.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.952.249.861	369.444.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.673.847.148	20.375.043.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	21.673.847.148	20.375.043.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150.826.415	150.826.415
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
4. Lỗ lũy kế	421		(193.461.573.318)	(194.760.377.056)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(194.837.753.134)	(35.093.944.233)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		1.376.179.816	(159.666.432.823)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		355.213.922.149	293.712.382.408


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2015


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	23	83.363.622.300	93.005.367.055
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	69.509.744.177	197.803.036.553
3. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.853.878.123	(104.797.669.498)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.060.063.374	86.647.419
5. Chi phí tài chính	22		3.181.932.342	7.729.983.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.181.932.342	7.681.218.923
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.476.540.581	8.070.493.545
7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		1.255.468.574	(120.511.499.463)
8. Thu nhập khác	31		406.514.155	849.443.099
9. Chi phí khác	32		363.178.991	3.591.645.112
10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		43.335.164	(2.742.202.013)
11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.298.803.738	(123.253.701.476)
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
13. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.298.803.738	(123.253.701.476)
14. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	65	(6.218)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Châu
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	1.298.803.738	(123.253.701.476)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.731.910.888	6.167.345.603
Các khoản dự phòng	03	(19.917.232.808)	82.183.409.006
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.056.692.811)	(86.647.419)
Chi phí lãi vay	06	3.181.932.342	7.681.218.923
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.761.278.651)	(27.308.375.363)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(24.228.919.397)	76.061.380.193
Thay đổi hàng tồn kho	10	16.685.452.117	15.558.538.506
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	58.832.068.007	(48.492.559.254)
Thay đổi chi phí trả trước	12	104.392.302	(1.853.924.033)
Tiền lãi vay đã trả	14	(245.165.146)	(6.191.256.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(973.559.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.386.549.232	6.800.243.758
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.708.861.363)	(156.729.125)
2. Thu lãi tiền gửi	27	799.926.883	86.647.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(908.934.480)	(70.081.706)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.894.689.769	12.718.099.070
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.441.224.969)	(52.497.494.949)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2.045.984.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.546.535.200)	(41.825.380.626)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	37.931.079.552	(35.095.218.574)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.540.856.733	37.143.857.414
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	68.471.936.285	2.048.638.840


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2015


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Châu
Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500833615 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND, được chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 719 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 590).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thi công các công trình đường ống, bồn, bể chứa;
- Lắp đặt các hệ thống thiết bị công nghệ, hệ thống thiết bị điều khiển, tự động hóa công nghiệp, lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện và các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình khí (ngoài biển, đất liền), các công trình thi công xây dựng và dân dụng cảng sông, cảng biển và các công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh đô thị văn phòng; siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy đóng tàu, vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan;
- Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển;
- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê, kè, bến cảng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp khác;
- Đầu tư khai thác mỏ (cát đá,...);
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Chế tạo thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ;
- Mua bán thiết bị xây dựng dầu khí;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (kho chứa, nhiệt điện, thủy điện,...);
- Vận chuyển dầu và khí hóa lỏng, hóa chất;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây dựng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Ngày 16 tháng 3 năm 2015, Công ty ra các Quyết định số 31/QĐ-HĐQT, số 30/QĐ-HĐQT và số 29/QĐ-HĐQT thành lập thêm 3 xí nghiệp trực thuộc là Xí nghiệp Xây lắp số 1, số 2 và số 3.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp:

- Xí nghiệp Xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015.
- Xí nghiệp Xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015.
- Xí nghiệp Xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015.
- Xí nghiệp Xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các Xí nghiệp Xây lắp số 1, 2 và 3 chưa chính thức đi vào hoạt động.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết Minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ kế toán năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị suy giảm mạnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, lỗ lũy kế của Công ty là 193.461.573.318 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 54.990.342.112 VND. Công ty đang thiếu hụt khoản vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn, số dư các khoản vay quá hạn chưa được thanh toán là 20.024.395.821 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 27.786.858.743 VND). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng tiền và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng về dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, đặc biệt là khả năng thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả, đồng thời tiếp tục thực hiện các giải pháp để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận trong tương lai. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu và tin tưởng rằng số trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

Số năm

Phương tiện vận tải

7 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính của Ban điều hành Dự án xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh Thị Vải nhận bàn giao từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và phần mềm nhân sự, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang công ty cổ phần phát sinh kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 5.186.760.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm là phù hợp với các quy định về kế toán hiện hành và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp mà Công ty thi công.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	55.845.430	44.178.525
Tiền gửi ngân hàng	2.019.980.782	15.055.832.148
Các khoản tương đương tiền (*)	66.396.110.073	15.440.846.060
	<u>68.471.936.285</u>	<u>30.540.856.733</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.352.784.921	33.315.967.537
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý Khí Cà Mau	4.638.191.229	4.638.191.229
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	4.019.530.366	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.760.224.358	411.296.549
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.553.441.480	1.613.441.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	621.666.025	621.666.025
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	489.897.828	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.574.022.776	4.046.306.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	2.363.390.466
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	1.454.077.927
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	10.812.745	1.279.331.925
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	586.498.958	533.180.871
Phải thu các khách hàng khác		
Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo	9.360.193.947	12.118.639.599
Công ty TNHH Toyo Việt Nam	6.460.000.000	-
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.470.748.370	3.470.748.370
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.803.955.574	3.784.258.506
Các đối tượng khác	3.071.875.842	2.122.030.589
	85.221.537.333	72.835.254.303

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (i)	25.924.495.749	29.560.167.792
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	2.304.026.272	2.304.026.272
Trả trước cho các đối tượng khác		
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	5.714.789.822	-
Công ty Cổ phần LISEMCO	3.549.072.189	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	3.549.072.189	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	3.549.072.189	-
Các đối tượng khác	983.943.916	1.382.507.886
	45.574.472.326	33.246.701.950

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) đã tồn đọng trên ba năm kể từ thời điểm Công ty nhận bàn giao lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC). Đối với khoản ứng trước cho PVC-Metal, theo Biên bản làm việc số 1476/XLDK-PVCPT-PVCMetal ngày 18 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty, PVC và PVC-Metal về việc PVC-Metal xin thôi không tiếp tục thực hiện Hợp đồng số 338/2010/HĐKT/PVC/BĐH-PVC-METAL tại dự án “Xây dựng công trình Kho chứa LPG lạnh”, PVC và Công ty cùng có trách nhiệm thu hồi khoản công nợ này từ PVC-Metal. Trong thời gian chưa thu hồi được khoản nợ của PVC-Metal, PVC đồng ý không thực hiện thu hồi khoản công nợ này của PVC-PT. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Luật TNHH MTV Hà Phạm để tiến hành các thủ tục pháp lý giải quyết thu hồi toàn bộ số tiền từ PVC-Metal và PVC-SG. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được số tiền trên, theo đó Công ty không trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các khoản công nợ này.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	256.765.928	-
Tạm ứng	898.729.538	1.073.828.825
Ký cược, ký quỹ	2.694.921.069	2.960.549.366
Lãi chậm trả phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (*)	15.030.542.964	15.030.542.964
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	312.000.000	384.000.000
Phải thu khác	2.206.810.191	2.117.534.040
	21.399.769.690	21.566.455.195
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.475.037.384	4.536.719.960
	4.475.037.384	4.536.719.960

(*) Khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được khoản phải thu này, theo đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu này.

9. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	-	384.965.684	-
Các đối tượng khác	2.484.852.986	171.080.686	3.007.043.509	587.056.588
	3.932.545.900	171.080.686	4.454.736.423	587.056.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.331.873.196	499.331.847	2.030.159.708	499.331.847
Công cụ, dụng cụ	1.492.283.181	-	1.037.194.435	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.998.030.814	53.961.264.094	127.440.285.165	73.772.282.281
	113.822.187.191	54.460.595.941	130.507.639.308	74.271.614.128

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 499.331.847 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 499.331.847 VND).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 giảm chủ yếu do trong kỳ, một số công trình đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã quyết toán hoặc hoàn thành chờ quyết toán, theo đó Công ty đã điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho và giá trị hàng tồn kho cho các công trình này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	223.615.555	188.040.408
	223.615.555	188.040.408
b. Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh	2.377.265.000	2.636.603.000
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.748.853.001	1.980.266.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.150.564.167	1.799.779.648
	6.276.682.168	6.416.649.617

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	50.260.767.245	41.372.761.716	14.199.923.297	891.423.672	106.724.875.930
Mua sắm mới	854.000.000	-	-	85.798.000	939.798.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	15.611.698.237	-	15.611.698.237
Thanh lý, nhượng bán	-	(521.751.200)	-	-	(521.751.200)
Tại ngày 30/6/2015	51.114.767.245	40.851.010.516	29.811.621.534	977.221.672	122.754.620.967
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	5.732.109.166	35.150.439.545	10.101.222.974	790.059.680	51.773.831.365
Trích khấu hao trong kỳ	854.813.634	1.654.837.611	1.518.083.630	38.742.570	4.066.477.445
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	8.067.003.369	-	8.067.003.369
Thanh lý, nhượng bán	-	(521.751.200)	-	-	(521.751.200)
Tại ngày 30/6/2015	6.586.922.800	36.283.525.956	19.686.309.973	828.802.250	63.385.560.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	44.527.844.445	4.567.484.560	10.125.311.561	148.419.422	59.369.059.988
Tại ngày 31/12/2014	44.528.658.079	6.222.322.171	4.098.700.323	101.363.992	54.951.044.565

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 23.479.288.892 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.293.466.001 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp xe tải cầu HINO 7 tấn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.181.805.250 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.369.441.612 VND) để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	30.800.343.965
Giảm do Công ty mua lại tài sản thuê tài chính	(15.440.343.965)
Tại ngày 30/6/2015	<u>15.360.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	14.157.406.105
Khấu hao trong kỳ	1.648.583.445
Giảm do Công ty mua lại tài sản thuê tài chính	(8.067.003.369)
Tại ngày 30/6/2015	<u>7.738.986.181</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	<u>7.621.013.819</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>16.642.937.860</u>

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u> <u>máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	357.562.000
Tại ngày 30/6/2015	<u>357.562.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	233.995.331
Trích khấu hao trong kỳ	16.849.998
Tại ngày 30/6/2015	<u>250.845.329</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	<u>106.716.671</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>123.566.669</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 189.062.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 189.062.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

MẪU SỐ B 09a-DN**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí (*)	5.831.379.494	5.831.379.494	5.831.379.494	5.831.379.494
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.291.149.603	4.291.149.603	6.636.585.184	6.636.585.184
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (*)	1.579.741.998	1.579.741.998	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.024.836.664	1.024.836.664	1.092.145.638	1.092.145.638
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	432.815.520	432.815.520	432.815.520	432.815.520
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	58.300.000	58.300.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	-	3.235.670.245	3.235.670.245
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	-	-	1.180.163.353	1.180.163.353
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	-	408.451.296	408.451.296
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	17.250.255.607	17.250.255.607	6.162.807.661	6.162.807.661
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (*)	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337	4.629.966.337
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	4.069.632.805	4.069.632.805	8.776.714.510	8.776.714.510
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (*)	3.465.403.662	3.465.403.662	3.465.403.662	3.465.403.662
Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á	3.304.272.375	3.304.272.375	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Lotus Việt Nam	-	-	2.627.301.600	2.627.301.600
Công ty TNHH Công nghiệp	-	-	3.054.792.760	3.054.792.760
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	-	-	-	-
Các đối tượng khác	51.919.398.869	51.919.398.869	50.102.331.647	50.102.331.647
	104.046.678.154	104.046.678.154	105.405.796.125	105.405.796.125

(*) Thể hiện các khoản phải trả người bán đã quá hạn thanh toán.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
			VND	
Thuế giá trị gia tăng	16.615.323.279	798.370.825	6.931.470.096	10.482.224.008
- Thuế GTGT đầu ra	16.615.323.279	798.370.825	6.931.470.096	10.482.224.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.222.431.458	-	-	3.222.431.458
Các loại thuế khác	2.424.060.835	462.461.184	395.407.886	2.491.114.133
Thuế thu nhập cá nhân	1.030.601.559	199.333.412	-	1.229.934.971
Thuế khác	1.393.459.276	263.127.772	395.407.886	1.261.179.162
Cộng	22.261.815.572	1.260.832.009	7.326.877.982	16.195.769.599

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	292.911.186	160.888.000
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	5.369.360.916	35.687.460.748
Chi phí phải trả khác	16.825.810.467	2.086.775.501
	<u>22.488.082.569</u>	<u>37.935.124.249</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện bao gồm chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty theo khối lượng và giá trị bảng khoán với tổng số tiền là 2.661.530.098 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.555.091.619 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các chi phí ước tính phải trả cho các đội thi công của Công ty là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả (*)	12.469.442.959	9.664.698.949
Kinh phí công đoàn	1.739.979.396	1.494.255.036
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.585.579.031	2.562.368.628
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.072.903.867	10.072.903.867
Các khoản phải trả khác	6.842.525.350	6.815.185.285
	<u>34.710.430.603</u>	<u>30.609.411.765</u>

(*) Số dư lãi vay phải trả thể hiện lãi vay và lãi vay quá hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Các khoản này đã quá hạn nhưng Công ty chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

MẪU SỐ B 09a-DN**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	28.890.155.832	28.890.155.832	8.192.089.723	10.879.992.784	26.202.252.771	26.202.252.771
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	23.330.785.699	23.330.785.699	-	5.103.897.837	18.226.887.862	18.226.887.862
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	4.446.073.043	4.446.073.043	-	2.658.565.084	1.787.507.959	1.787.507.959
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu (iv)	1.103.297.090	1.103.297.090	8.192.089.723	3.117.529.863	6.177.856.950	6.177.856.950
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	421.764.000	421.764.000	-	105.438.000	316.326.000	316.326.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	3.976.594.710	3.976.594.710	-	336.000.000	3.640.594.710	3.640.594.710
Cộng	33.288.514.542	33.288.514.542	8.192.089.723	11.321.430.784	30.159.173.481	30.159.173.481

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng số 121.12APU/HMTD.44/1170120.01 ngày 31 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này được thế chấp bằng khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty thực hiện, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất thay đổi từ 22,5%/năm đến 25,2%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, gốc vay quá hạn thanh toán là 18.226.887.862 VND.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (PVcomBank Vũng Tàu) theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDTDHM-TCDK-CNVT.TD&QLTD ngày 14 tháng 7 năm 2011. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND, giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn trả gốc là 6 tháng kể từ ngày nhận kế ước vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất ngắn hạn do PVcomBank Vũng Tàu công bố tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất thay đổi từ 13%/năm đến 19,5%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, gốc vay quá hạn thanh toán là 10.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

MẪU SỐ B 09a-DN**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1111/12/HĐTDHM/DN ngày 28 tháng 11 năm 2012. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, trong vòng 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2012. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai hoặc đã hình thành cho một số đối tác được quy định trong hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất thay đổi từ 10%/năm đến 11%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, gốc vay quá hạn thanh toán là 1.787.507.959 VND.
- (iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ 9 đến 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Trong kỳ, lãi suất vay dao động từ 9%/năm 10%/năm.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	527.208.000	527.208.000	4.702.600.046	2.961.232.185	2.268.575.861	2.268.575.861
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	527.208.000	527.208.000	-	210.882.000	316.326.000	316.326.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu (ii)	-	-	4.702.600.046	2.750.350.185	1.952.249.861	1.952.249.861
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.240.594.710	4.240.594.710	-	600.000.000	3.640.594.710	3.640.594.710
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (iii)	4.240.594.710	4.240.594.710	-	600.000.000	3.640.594.710	3.640.594.710
Cộng	4.767.802.710	4.767.802.710	4.702.600.046	3.561.232.185	5.909.170.571	5.909.170.571
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>4.398.358.710</i>				<i>3.956.920.710</i>	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>369.444.000</i>				<i>1.952.249.861</i>	



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0073/2011/HĐTD ngày 22 tháng 8 năm 2011 để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị. Khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, với hạn mức tín dụng là 19.437.767.700 VND, thời hạn vay trong vòng 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tạm tính là 29.317.900.000 VND, chịu lãi suất áp dụng tại thời điểm Công ty rút vốn và ghi cụ thể trong từng kế ước nhận nợ (lãi suất trong kỳ đang áp dụng là 12,5%/năm).
- (ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu theo các Hợp đồng tín dụng dài hạn riêng lẻ. Các khoản vay này rút bằng Đồng Việt Nam, áp dụng cho phương thức cho vay theo món, thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các hợp đồng xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Công ty với các chủ đầu tư. Lãi suất vay thay đổi sau mỗi 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay, trong trường hợp có thay đổi thì lãi suất vay mới được xác định bằng lãi suất huy động áp dụng đối với khách hàng cá nhân, lĩnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Trong kỳ, lãi suất vay dao động từ 9%/năm đến 10%/năm.
- (iii) Thuê tài chính 01 chiếc xe cần trục bánh lốp hiệu Grove ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (Chailease) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B111132803 ngày 14 tháng 11 năm 2011. Giá trị tài sản thuê là giá mua tài sản thuê và các loại thuế liên quan. Công ty trả trước cho Chailease số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,3% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê là lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày Công ty nhận nợ lần đầu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	316.326.000	421.764.000
Trong năm thứ hai	1.952.249.861	105.444.000
	<u>2.268.575.861</u>	<u>527.208.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	316.326.000	421.764.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.952.249.861</u>	<u>105.444.000</u>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.640.594.710	3.976.594.710
Trong năm thứ hai	-	264.000.000
	<u>3.640.594.710</u>	<u>4.240.594.710</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.640.594.710	3.976.594.710
Số phải trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>264.000.000</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lỗ lũy kế	Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		phát triển		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	200.000.000.000	-	(960.276.200)	14.984.594.051	(35.093.944.233)	178.930.373.618
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(159.666.432.823)	(159.666.432.823)
Bán cổ phiếu quỹ	-	150.826.415	960.276.200	-	-	1.111.102.615
Số dư tại ngày 01/01/2015	200.000.000.000	150.826.415	-	14.984.594.051	(194.760.377.056)	20.375.043.410
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.298.803.738	1.298.803.738
Số dư tại ngày 30/6/2015	200.000.000.000	150.826.415	-	14.984.594.051	(193.461.573.318)	21.673.847.148

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 12 năm 2014, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	30/6/2015	31/12/2014
	VND		VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51	102.000.000.000	102.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49	98.000.000.000	98.000.000.000
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nào khác trọng yếu (chiếm hơn 10%); theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động xây lắp.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	81.620.784.183	92.169.233.821
Doanh thu hoạt động khác	1.742.838.117	836.133.234
	83.363.622.300	93.005.367.055

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	69.419.897.527	197.076.480.933
Giá vốn hoạt động khác	89.846.650	726.555.620
	69.509.744.177	197.803.036.553

Như đã nêu tại Thuyết minh số 10, trong kỳ, Công ty đã ghi giảm giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với giá vốn của một số công trình đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã quyết toán hoặc hoàn thành chờ quyết toán.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.036.696.862	33.036.051.816
Chi phí nhân công	34.681.403.183	40.137.637.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.731.910.888	6.167.345.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.804.389.679	24.981.847.399
Chi phí khác bằng tiền	1.206.862.603	4.421.341.005
	82.461.263.215	108.744.223.283

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.798.907.666	4.450.920.796
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	155.588.703	252.776.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.167.739.191	364.237.627
Chi phí thuế, phí và lệ phí	31.129.932	49.850.868
Chi phí dự phòng	-	403.293.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.219.056	1.863.145.033
Chi phí tiếp khách, hội nghị, quảng cáo	297.294.219	401.840.938
Chi phí khác	28.876.435	284.428.389
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(106.214.621)	-
	10.476.540.581	8.070.493.545

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	1.298.803.738	(123.253.701.476)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	2.447.279.455
Thu nhập chịu thuế	1.298.803.738	(120.806.422.021)
Lỗ năm trước mang sang	(1.298.803.738)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.298.803.738	(123.253.701.476)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.298.803.738	(123.253.701.476)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	20.000.000	19.821.510
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	65	(6.218)

29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí ("Petroland") với số tiền khoảng 5,3 tỷ đồng liên quan đến khoản phạt chậm thanh toán tiền mua văn phòng tầng 6, Petroland Tower, số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản phạt này do tại ngày 08 tháng 11 năm 2013, Công ty đã gửi Petroland thông báo số 1011/ĐOBC-TCHC về việc bồi thường giá trị thiệt hại chậm chuyển quyền sở hữu tầng 6, Petroland Tower của Petroland làm ảnh hưởng đến việc vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng của Công ty với số tiền ước tính là khoảng 5,5 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến việc này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang có khoản công nợ tiềm tàng với Công ty TNHH Nhà nước MTV Công nghiệp Tàu thủy Sài Gòn (Xí nghiệp Đóng tàu Sài Gòn) với số tiền khoảng 498 triệu VND. Khoản chênh lệch là số tiền trên hóa đơn Giá trị gia tăng số 0045659 ngày 13 tháng 01 năm 2010, được xuất theo bản quyết toán ngày 13 tháng 01 năm 2010 đã được phê duyệt giữa hai bên cho Hợp đồng số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE - công trình kho xăng dầu Nhà Bè. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty chưa chấp nhận thanh toán khoản công nợ chênh lệch này. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa ghi nhận bất kỳ một khoản chi phí/công nợ phải trả nào liên quan đến việc này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có số dư các khoản công nợ phải thu với số tiền là 43.007.615.020 VND tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Do đó, số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tương ứng với số doanh thu này khi xuất hóa đơn là khoảng 4 tỷ VND. Sự kiện này hình thành khoản công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp tương ứng cho Công ty. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ một khoản công nợ phải trả thuế giá trị gia tăng và lãi phạt chậm nộp có thể có liên quan đến việc này.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động đã được Công ty ghi nhận trong kỳ là 151.354.485 VND, thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng sản xuất với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, diện tích thuê là 10.000 m² tại số 1738, đường 30/4, khu Phước Cơ, phường 12, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê 50.000 VND/m²/năm, mục đích là làm kho và xưởng cơ khí nhỏ, thời hạn thuê đến hết ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 520/HĐKT ngày 08 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC). PVC-IC cho PVC-PT thuê quyền sử dụng đất với diện tích thuê 1.469 m² tại số 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu. Thời hạn thuê là 2 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 (đến ngày lập báo cáo này, giữa Công ty và PVC-IC chưa ký kết gia hạn hợp đồng bổ sung thời hạn thuê). Giá thuê quyền sử dụng đất được tính trên cơ sở giá trị cổ tức thực trả hàng năm mà PVC-IC trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) cho phần vốn góp của PVC tính trên giá trị lô đất là 4.407.000.000 VND. Tỷ lệ trả cổ tức cho PVC hàng năm tạm tính bằng 17% giá trị vốn góp. Thông báo trả cổ tức hàng năm cho cổ đông của PVC-IC sẽ là cơ sở để tính giá thuê. Trong kỳ, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê quyền sử dụng đất này do PVC-IC chưa thực hiện chi trả cổ tức. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với điều khoản hợp đồng đã ký.

31. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 24 tháng 10 năm 2014, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12014/197/HĐHM-LPB-PVCPT với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (Lietvietpostbank Đông Đô). Hạn mức tín dụng chung là 470.000.000.000 VND, bao gồm hạn mức bảo lãnh là 170.000.000.000 VND và hạn mức cho vay là 300.000.000 VND. Thời hạn của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công 03 gói thầu thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất cho vay xác định theo thỏa thuận của hai bên và được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế ký với LILAMA/PVC và các tài sản được quy định trong Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197B/BĐ ngày 17 tháng 11 năm 2014 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 12014/197A/PL-BĐ ngày 25 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Lienvietpostbank Đông Đô. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hợp đồng hạn mức tín dụng này chưa được giải ngân.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ/kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	Sau phân loại lại
		VND
Các khoản vay	32.111.423.342	33.657.958.542
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	68.471.936.285	30.540.856.733
Nợ thuần	-	3.117.101.809
Vốn chủ sở hữu	21.673.847.148	20.375.043.410
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,15

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.471.936.285	30.540.856.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.252.080.297	87.865.797.267
Các khoản ký quỹ	7.169.958.453	7.497.269.326
Tổng cộng	175.893.975.035	125.903.923.326
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	3.640.594.710	4.240.594.710
Các khoản vay	32.111.423.342	29.417.363.832
Phải trả người bán và phải trả khác	133.431.550.330	131.958.584.226
Chi phí phải trả	22.488.082.569	37.935.124.249
Tổng cộng	191.671.650.951	203.551.667.017

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ trong kỳ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ thay đổi tương ứng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(321.014.233)
VND	-200	321.014.233
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(566.281.335)
VND	-200	566.281.335

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.471.936.285	-	68.471.936.285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.252.080.297	-	100.252.080.297
Các khoản ký quỹ	2.694.921.069	4.475.037.384	7.169.958.453
Tổng cộng	171.418.937.651	4.475.037.384	175.893.975.035
30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản nợ thuê tài chính	3.640.594.710	-	3.640.594.710
Các khoản vay	30.159.173.481	1.952.249.861	32.111.423.342
Phải trả người bán và phải trả khác	133.431.550.330	-	133.431.550.330
Chi phí phải trả	22.488.082.569	-	22.488.082.569
Tổng cộng	189.719.401.090	1.952.249.861	191.671.650.951
Chênh lệch thanh khoản thuần	(18.300.463.439)	2.522.787.523	(15.777.675.916)
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.540.856.733	-	30.540.856.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.865.797.267	-	87.865.797.267
Các khoản ký quỹ	2.960.549.366	4.536.719.960	7.497.269.326
Tổng cộng	121.367.203.366	4.536.719.960	125.903.923.326
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản nợ thuê tài chính	3.976.594.710	264.000.000	4.240.594.710
Các khoản vay	29.311.919.832	105.444.000	29.417.363.832
Phải trả người bán và phải trả khác	131.958.584.226	-	131.958.584.226
Chi phí phải trả	37.935.124.249	-	37.935.124.249
Tổng cộng	203.182.223.017	369.444.000	203.551.667.017
Chênh lệch thanh khoản thuần	(81.815.019.651)	4.167.275.960	(77.647.743.691)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao do tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có chênh lệch thanh khoản thuần âm và một số khoản vay và công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan và mối quan hệ

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí

Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển Đông

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG BÊ CHỨA DẦU KHÍ

Số 35G, đường 30/4, phường 9

Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	20.680.421.478	14.840.749.184
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	11.291.965.569	18.662.381.391
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	10.391.613.612	932.623.924
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	445.361.662	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	13.092.791.553
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	3.784.444.347
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	988.280.290
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	1.652.522.375
Mua hàng, thuê thi công các công trình xây lắp và các dịch vụ khác		
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	841.744.141	81.323.967
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	54.545.455	120.763.766
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	9.635.658	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	-	1.252.014.651
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	-	322.739.344
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	10.800.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	(14.438.989)	1.334.045.152
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.247.758.367	814.217.150
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.352.784.921	33.315.967.537
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Ban quản lý dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	4.638.191.229	4.638.191.229
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	4.019.530.366	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	1.760.224.358	411.296.549
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.553.441.480	1.613.441.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	1.062.727.230
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	621.666.025	621.666.025
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.574.022.776	4.046.306.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	2.363.390.466
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng Khoan	-	1.454.077.927
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	10.812.745	1.279.331.925
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	489.897.828	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	384.965.684	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	586.498.958	533.180.871

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	25.924.495.749	29.560.167.792
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	2.304.026.272	2.304.026.272
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.030.542.964	15.030.542.964
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.831.379.494	5.831.379.494
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.291.149.603	6.636.585.184
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.579.741.998	1.579.741.998
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.024.836.664	1.092.145.638
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	58.300.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	3.235.670.245
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	-	1.180.163.353
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Chi nhánh Vũng Tàu	432.815.520	432.815.520
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	408.451.296
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	76.087.918.432	337.157.443
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Quản lý Dự án Khí	-	3.258.904.048
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hà Nội	-	915.893.302
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.072.903.867	10.072.903.867
- Phải trả cổ tức	10.072.903.867	10.072.903.867
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	5.484.664.866	5.499.103.855
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	10.000.000	10.000.000

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17.532.077.004	4.034.378.191	21.566.455.195
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	106.025.803	106.025.803
Tài sản ngắn hạn khác	4.140.403.994	(4.140.403.994)	-
Phải thu dài hạn khác	-	4.536.719.960	4.536.719.960
Tài sản dài hạn khác	4.536.719.960	(4.536.719.960)	-
Quỹ đầu tư phát triển	7.083.214.059	7.901.379.992	14.984.594.051
Quỹ dự phòng tài chính	7.901.379.992	(7.901.379.992)	-

Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Châu
Giám đốc